

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 90 - HĐBT ngày 24-5-1988 về việc ban hành danh mục sản phẩm do Nhà nước định giá.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Thi hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2, lần thứ 3 và lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI), Nghị quyết của Bộ Chính trị số 11-NQ/TƯ ngày 2-5-1988;

Đề cải tiến một bước công tác quản lý giá nhằm thực hiện cơ chế quản lý kinh tế mới, tạo điều kiện cho các đơn vị kinh tế cơ sở chuyển sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục sản phẩm do Nhà nước định giá mặt hàng chuẩn.

Căn cứ vào giá mặt hàng chuẩn được Hội đồng Bộ trưởng quy định, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước trao đổi với Bộ Tài chính và các Bộ quản lý sản xuất, lưu thông có liên quan, đề cụ thể hóa giá mặt hàng theo quy cách, chất lượng, khu vực...

Điều 2. — Ủy quyền cho liên Bộ hoặc Bộ trưởng các Bộ quản lý sản xuất và lưu thông thông báo danh mục sản phẩm quan trọng do liên Bộ hoặc Bộ quyết định giá.

Điều 3. — Các cấp được quyền định giá phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn

của mức giá do mình quyết định và phải kiểm tra, theo dõi việc thực hiện.

Quyết định giá của các Bộ, Tổng cục và của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu phải gửi cho Ủy ban Vật giá Nhà nước biết để theo dõi, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 4. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. — Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này; đôn đốc và kiểm tra các ngành, các cấp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh thực hiện.

Điều 6. — Danh mục kèm theo Quyết định này thay thế cho 4 bản danh mục kèm theo Điều lệ quản lý giá do Nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành, và có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
Quyền Chủ tịch
VÔ VĂN KIẾT

DANH MỤC SẢN PHẨM do Hội đồng Bộ trưởng quyết định giá

(ban hành kèm theo Quyết định số 90-HĐBT ngày 24-5-1988 của Hội đồng Bộ trưởng).

A. GIÁ CHỈ ĐẠO

1. GIÁ MUA NÔNG SẢN, THỦY SẢN

1. Quyết định giá chuẩn hoặc khung giá mua theo hợp đồng kinh tế:

a) Thóc tế của từng vùng.

b) Cây công nghiệp quan trọng tại vùng sản xuất, nguyên liệu tập trung cho nhà máy hoặc xuất khẩu như cà-phê, chè, hồ tiêu, đậu nành, lạc vỏ, mía, đay, thuốc lá lá.

c) Muối, tôm và mực xuất khẩu, cá làm nguyên liệu nước mắm.

2. Quyết định tỷ lệ trao đổi giữa xăng dầu, phân đạm, lân, ka-li với thóc và các cây công nghiệp tại tiết b, điểm 1.

3. Quyết định mức giá bảo hiểm (mức giá thấp nhất để bảo vệ phát triển sản xuất) một số loại sản phẩm quan trọng ở những vùng sản xuất tập trung mà Nhà nước có kế hoạch mua trong trường hợp giá thị trường xuống thấp không bảo đảm bù đắp chi phí cho người sản xuất.

II. GIÁ BÁN BUÔN VÀ CƯỚC VẬN TẠI HÀNG HÓA

1. Quy định chính sách, nguyên tắc, phương pháp tính giá bán vật tư nhập khẩu và sản xuất trong nước.

2. Quyết định giá bán mặt hàng chuẩn thuộc các loại hàng sau đây:

1. Than : Than cám 5 Hòn Gai, Cẩm Phả.

2. Điện : Điện thương phẩm.

3. Xăng dầu :

- Xăng ô-tô A72 — A76,
- Dầu đi-ê-den thông dụng DL,
- Dầu Ma-zút.

4. Kim loại :

- Thép tròn thường, tròn CTo — CT7, $\phi 5$ mm,
- Thép cac-bon CT45,
- Thép dụng cụ Y7A — Y13A,
- Thép tấm đóng tàu dày 6mm,
- Đồng thối M1 — M3,
- Nhôm thối A6 — A7,
- Bảng thép làm khung xe đạp 08 — K11.

5. Gỗ : Gỗ tròn nhóm 4 $\phi 35$ — 45cm, dài 2.5 — 3.9m.

6. Xi măng : Xi-măng P.300 (TCVN 140 — 164).

7. Cao-su : Cao-su mũ khô.

8. Bông và sợi nhập khẩu là nguyên liệu dệt :

— Bông xơ Liên Xô cấp II, chiều dài xơ 28/29 đến 34/35mm.

— Xơ polyeste trắng 1,40 ÷ 1,50D, dài 38mm.

— Sợi bông chỉ số Na20 (chỉ số Anh).

— Sợi pha 65% PE + 35% bông, chỉ số Na45.

9. Giấy : Giấy in báo 51g/m².

10. Hóa chất :

- Xút (NaOH — 100%),
- Axit (H₂SO₄ — 98%).

11. Hóa dược :

- Vitamin B₁,
- Tetracyclin.

12. Phương tiện vận tải :

- Ô-tô Zil 431417,
- Tàu kéo, đầy 135 CV,
- Sà lan 200T,
- Tàu hàng 400T.

13. Máy kéo và máy thi công :

- Máy kéo bánh lốp MTZ-50-52,
- Máy xúc EKG-5A,
- Máy trộn bê-tông 250 lít, lượng tính năng suất 6,5m³/h.

14. Máy động lực :

- Động cơ đi-ê-den D12M (12CV),
- Động cơ điện AO2 ; 4,0 KW, 1.500V/ph,
- Máy thủy YANMAR 33CV.

15. Máy công cụ : Máy tiện T6M-16.

16. Máy biến thế : A320 công suất 320 KVA loại 10KV/0,4KV.

17. Máy bơm nước :

- Bơm ly tâm xiên LTX 800-9,
- Bơm ly tâm ngang 2LT-6.

18. Phân bón, thuốc trừ sâu và bơm thuốc trừ sâu:

- Urê,
- Super lân rời,
- Ka-li,
- Mêthyl parathion 50ND,
- Bình bơm thuốc trừ sâu loại 16 lít.

19. Lưới và sợi đánh cá:

- Lưới ni-lon 210/9, $a = 11 + 20\text{mm}$,
- Sợi ni-lon 210/9.

20. Cước vận tải hàng hóa:

- Đường sắt,
- Đường ô-tô,
- Đường sông,
- Đường biển,
- Cước phí cảng biển.

3. Quyết định tỷ giá (hệ số hối đoái) của từng nhóm hàng, mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu quan trọng khi chưa thực hiện cơ chế mua bán ngoại tệ qua Ngân hàng đối với các tổ chức kinh tế của Nhà nước làm nhiệm vụ xuất nhập khẩu.

III. GIÁ BÁN LẺ HÀNG TIÊU DÙNG VÀ DỊCH VỤ

1. Quy định chính sách, nguyên tắc, phương pháp tính giá bán lẻ hàng tiêu dùng và dịch vụ.

2. Quyết định giá bán lẻ chỉ đạo của mặt hàng chuẩn:

1. Gạo bán theo tiêu chuẩn định lượng cho các đối tượng được mua theo giá chỉ đạo và giá giao gạo của các công ty tỉnh cho Tổng Công ty lương thực Trung ương.

2. Dầu hỏa thấp sáng và làm chất đốt bán theo tiêu chuẩn định lượng.

3. Điện sinh hoạt.

4. Giấy viết bán phân phối theo định lượng cho học sinh phổ thông.

5. Sách giáo khoa cho học sinh phổ thông.

6. Giới hạn tối đa giá bán lẻ muối so với thóc của các tỉnh hoặc khu vực.

7. Sửa hộp bán theo định lượng cho các đối tượng chính sách.

8. Cước hành khách chuẩn của đường sắt, máy bay.

9. Tem thư và tiếng điện báo trong nước.

Ngoài những mặt hàng thiết yếu nêu trên, đối với những mặt hàng quan trọng khác lưu thông trong phạm vi cả nước hoặc vùng rộng, trước mắt ủy quyền cho Liên Bộ, Ủy ban Vật giá Nhà nước cùng các Bộ, Tổng cục quản lý sản xuất và lưu thông các mặt hàng này quy định khung giá hoặc giá giới hạn tối đa (trần giá) cho từng vùng.

B. GIÁ KINH DOANH LINH HOẠT

Quyết định khung giá bán kinh doanh của một số loại vật tư quan trọng sản xuất trong nước và nhập khẩu.

1. Than,
2. Điện,
3. Gỗ,
4. Xi-măng,
5. Xăng dầu,
6. Sắt thép,
7. Giấy in.

C. TRÌNH TỰ LẬP, TRÌNH PHƯƠNG ÁN GIÁ VÀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH GIÁ CỦA CÁC BỘ

1. Sản phẩm thuộc quyền định giá của Hội đồng Bộ trưởng do Tổng Công ty, Liên hiệp các xí nghiệp, xí nghiệp lập phương án giá; Bộ trưởng Bộ chủ quản của cơ sở sản xuất, kinh doanh trình phương án giá; Chủ nhiệm Ủy ban Vật

giá Nhà nước có trách nhiệm thăm tra và có ý kiến trước khi trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

2. Đối với một số sản phẩm quan trọng ngoài danh mục Hội đồng Bộ trưởng quyết định giá mặt hàng chuẩn, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền cho liên Bộ (Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ quản lý sản xuất và lưu thông) hoặc Bộ trưởng các Bộ quản lý sản xuất và lưu thông quyết định giá mặt hàng chuẩn và thông báo danh mục sản phẩm cho các ngành, địa phương và đơn vị kinh tế cơ sở thi hành.

Đề bảo đảm tính thống nhất của hệ thống giá chỉ đạo của Nhà nước, các Bộ cần trao đổi với Ủy ban Vật giá Nhà nước trước khi quyết định giá.

DANH MỤC SẢN PHẨM do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu quyết định giá

(ban hành kèm theo Quyết định số 90-HĐBT ngày 24-5-1988).

Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu căn cứ vào hướng dẫn của Trung ương để quyết định giá mặt hàng trọng yếu sản xuất và tiêu dùng trong địa phương ngoài những mặt hàng Trung ương định giá.

Đối với những mặt hàng mà các tỉnh trong khu vực có sản xuất, kinh doanh thì trước khi quyết định giá, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh phải trao đổi với các tỉnh có liên quan. Thâm quyền định giá được quy định như sau:

I. GIÁ MUA NÔNG SẢN, THỦY SẢN, LÂM SẢN

1. Căn cứ vào giá chuẩn hoặc khung giá mua theo hợp đồng do Hội đồng Bộ trưởng quyết định đề cụ thể hóa giá mua tại địa phương:

1. Thóc tẻ
2. Cà-phê
3. Chè
4. Hồ tiêu
5. Đậu nành
6. Lạc vỏ
7. Mía
8. Đay
9. Thuốc lá lá
10. Sâm, mộc xuất khẩu
11. Cá biển
12. Muối.

Đối với các mặt hàng trên đây nếu Trung ương quyết định mức giá mua cụ thể thì tỉnh phải chấp hành theo giá của Trung ương.

2. Quyết định giá chuẩn hoặc khung giá mua theo hợp đồng:

1. Ngô
2. Cói
3. Bông
4. Quế và tinh dầu quế
5. Dừa quả, cơm dừa và dầu dừa
6. Sơn ta
7. Đường thủ công
8. Đậu xanh
9. Cam và dứa xuất khẩu
10. Thịt lợn hơi
11. Trâu bò thịt.

3. Quyết định giá mua hoặc khung giá mua ngoài hợp đồng đối với các sản phẩm tại điểm 1, điểm 2, mục I trong danh mục này.

II. GIÁ BÁN BUÔN VÀ CƯỚC VẬN TẠI HÀNG HÓA

1. Quyết định giá bán (mặt hàng chuẩn) của một số vật tư quan trọng nhập khẩu

bằng nguồn ngoại tệ tự cân đối của địa phương và sản phẩm được sản xuất bằng nguồn nguyên liệu đó, nhưng không được vượt khung giá kinh doanh linh hoạt của Trung ương (nếu có). Khi thực hiện cơ chế mua bán ngoại tệ qua Ngân hàng đối với các tổ chức kinh tế của Nhà nước làm nhiệm vụ xuất nhập khẩu thì phải chấp hành theo giá chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng.

2. Quyết định giá bán (mặt hàng chuẩn) của một số sản phẩm quan trọng do các đơn vị trực thuộc sản xuất và tiêu dùng tại địa phương. Danh mục sản phẩm do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh công bố. Ủy ban Nhân dân các tỉnh cần trao đổi với Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước trước khi ban hành.

3. Căn cứ vào giá chuẩn và hướng dẫn của Trung ương để quyết định giá cước vận tải hàng hóa đường sông, đường bộ, và cước bốc xếp do các đơn vị ngoài thành phần kinh tế quốc doanh thực hiện.

III. GIÁ BÁN LẺ HÀNG TIÊU DÙNG VÀ DỊCH VỤ

1. Căn cứ vào chính sách giá bán lẻ thực do Hội đồng Bộ trưởng quy định để quyết định giá bán kinh doanh lẻ thực cho các đối tượng không được mua theo giá chỉ đạo.

2. Căn cứ vào khung giá hướng dẫn của Trung ương để quyết định giá bán lẻ tại địa phương đối với một số hàng hóa quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân và nguồn thu của Nhà nước:

a) Hàng tiêu dùng:

1. Đường
2. Sữa hộp
3. Muối.
4. Giấy viết
5. Vải

6. Thuốc chữa bệnh

7. Xe đạp nguyên chiếc và sảm, lốp, xích, lốp xe đạp

8. Phích nước

9. Nồi nhôm

10. Khăn mặt

11. Xà phòng

12. Diêm

13. Pin

14. Ni-lon đi mưa

15. Bóng điện

16. Chè

17. Thuốc lá

18. Rượu

19. Máy thu thanh

20. Máy thu hình

21. Quạt điện

22. Máy khâu

23. Đồng hồ.

b) Tư liệu sản xuất:

1. Than

2. Điện

3. Gỗ

4. Xi-măng

5. Xăng, dầu

6. Sắt, thép.

Đối với các mặt hàng ghi tại tiết a, tiết b nêu trên, nếu Trung ương quy định giá bán thống nhất thì tỉnh phải chấp hành theo giá của Trung ương.

3. Quyết định hoặc hướng dẫn giá bán lẻ mặt hàng chuẩn:

1. Thịt lợn

2. Nước mắm

3. Cá biển tươi

4. Mì chính

5. Sách, báo địa phương

6. Quan tài

7. Cước hành khách ô-tô đường sông của các tuyến đường trong tỉnh

8. Vé xem chiếu bóng, biểu diễn nghệ thuật, thẻ dực thẻ thao.